

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
QUẢNG NAM**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam tiền thân là Công ty Xây dựng và kinh doanh nhà Quảng Nam, được thành lập trên cơ sở đổi tên từ Xí nghiệp Xây dựng Thăng Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 06/05/1997 và được đổi tên thành Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/09/2002 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 11/05/2010 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam thành Công ty Cổ phần.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100160 ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 04 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Thi công và kinh doanh cấp thoát nước.
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.
- Dịch vụ khách sạn. Dịch vụ nhà hàng. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư. kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà.
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, công trình công cộng, công trình điện từ 35 KV trở xuống. San lấp mặt bằng.
- Tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm tra hồ sơ thiết kế, tổng dự toán các công trình công trình xây dựng, lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu.
- Khai thác, chế biến đá xây dựng, các loại khoáng sản phi kim loại
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, thủy nông, công cộng, nhà ở.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu ngành cấp thoát nước .
- Nuôi trồng, chế biến thủy - hải sản. Nuôi chim yến.
- Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo tuyến bằng ô tô.
- Bán buôn thực phẩm.
- Trồng và chế biến cây cao su .
- Đại lý (mua bán phương tiện vận tải, chất khử mùi và xử lý môi trường) .

Trụ sở chính: Số 86-88, Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Đức Trung	Chủ tịch
Ông Đỗ Cường	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Kiểm	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Y	Thành viên
Ông Trần Văn Bộ	Thành viên
Ông Hồ Công Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Quang Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Y	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Đỗ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Kiểm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Nam, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị



Ngô Đức Trung

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 031530/AISC-ĐN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM được lập tại ngày 20 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 959... Quyển 01 SCT/BS.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

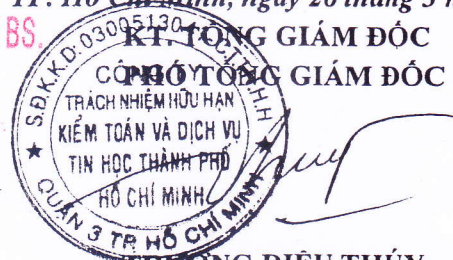
nguyenth

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-0547
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Hiệp



TRƯỞNG DIỆU THỦY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.891.270.366	422.902.723.829
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	88.021.198.115	83.501.451.313
1. Tiền	111		19.021.198.115	54.501.451.313
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.000.000.000	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	5.045.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	18.000.000.000	5.045.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.446.495.594	73.740.724.253
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	33.586.773.208	28.803.581.147
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	35.547.001.685	11.271.621.478
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	35.045.671.309	35.118.951.432
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.732.950.608)	(1.453.429.804)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	136.593.456.922	145.705.562.748
1. Hàng tồn kho	141		136.593.456.922	145.705.562.748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.830.119.735	114.909.985.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3.238.627.507	2.385.446.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.356.962.911	14.047.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		47.647.529	1.372.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	122.186.881.788	112.509.118.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465.410.157.627	353.699.260.493
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		448.895.018.735	335.329.143.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	243.975.694.379	190.497.366.369
- Nguyên giá	222		351.617.236.298	283.312.392.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.641.541.919)	(92.815.026.374)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.060.525.833	4.094.525.833
- Nguyên giá	228		4.355.192.500	4.355.192.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(294.666.667)	(260.666.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	200.858.798.523	140.737.251.552
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	14.972.436.268	16.902.436.268
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.337.487.878	17.267.487.878
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(365.051.610)	(365.051.610)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	1.542.702.624	1.467.680.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.542.702.624	1.467.680.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		940.301.427.993	776.601.984.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		649.524.275.198	503.281.788.394
I. Nợ ngắn hạn	310		353.334.829.706	347.325.402.723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	71.554.985.265	53.396.047.281
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	84.399.658.060	101.982.677.166
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	15.363.530.872	10.900.479.927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	4.819.088.084	3.158.212.327
5. Phải trả người lao động	315		1.185.605.685	444.081.100
6. Chi phí phải trả	316	V.18	43.868.768.873	44.474.176.039
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	129.618.393.276	131.407.621.848
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.524.799.591	1.562.107.035
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		296.189.445.492	155.956.385.671
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	285.491.549.288	155.168.395.165
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.697.896.204	787.990.506
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

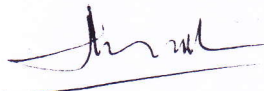
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		290.777.152.795	273.320.195.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	290.777.152.795	273.320.195.928
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.250.003.624	5.234.607.012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.636.878.742	761.573.990
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.504.166.216	1.301.086.893
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.333.496.563	20.307.932.248
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		45.052.607.650	29.714.995.785
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		940.301.427.993	776.601.984.322

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

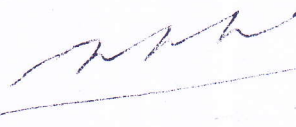
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.653.976.369	874.833.447
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	70.390,24	156
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Y

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015



Tổng Giám đốc



Ngô Đức Trung

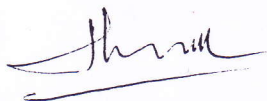
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

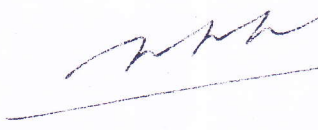
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	86.636.669.786	82.196.313.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	86.636.669.786	82.196.313.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	58.560.057.702	64.840.869.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.076.612.084	17.355.443.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	24.182.093.272	26.483.779.779
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.563.039.809	5.565.910.066
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.769.658.585	2.669.828.675
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	8.438.565.313	5.607.021.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	12.058.181.905	9.794.590.390
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		24.198.918.329	22.871.701.592
11. Thu nhập khác	31	VI.09	8.590.987.522	780.298.909
12. Chi phí khác	32	VI.10	9.137.688.018	678.323.818
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(546.700.496)	101.975.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.652.217.833	22.973.676.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.318.721.270	2.665.744.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.333.496.563	20.307.932.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	941	940

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Y

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015



Tổng Giám đốc

Ngô Đức Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		91.538.786.455	63.364.399.566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(36.316.356.322)	(46.345.277.111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.619.575.743)	(13.231.117.878)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.519.264.180)	(2.669.828.675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.665.744.435)	(1.783.948.576)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.682.211.031	14.939.377.825
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(63.060.686.253)	(12.200.529.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.039.370.553	2.073.075.970
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(151.529.364.804)	(46.569.248.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	473.542.278
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(77.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.045.000.000	78.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(170.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		2.100.000.000	1.420.459.722
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4.266.455.710	14.137.061.394
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(158.287.909.094)	(29.538.185.029)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180.610.518.678	60.604.674.125
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.072.902.032)	(22.879.948.228)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.795.692.800)	(5.018.244.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		144.741.923.846	32.706.481.097

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

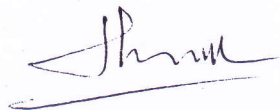
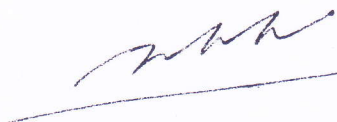
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.493.385.305	5.241.372.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.501.451.313	78.634.167.746
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.361.497	(374.988.471)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		88.021.198.115	83.501.451.313

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hương

Nguyễn Hữu Y



Tổng Giám đốc

Ngô Đức Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam tiền thân là Công ty Xây dựng và kinh doanh nhà Quảng Nam, được thành lập trên cơ sở đổi tên từ Xí nghiệp Xây dựng Thăng Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 06/05/1997 và được đổi tên thành Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/09/2002 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 11/05/2010 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam thành Công ty Cổ phần.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100160 ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 04 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Tên tiếng anh: QUANG NAM WATER DRAINING SUPPLYING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: QUANGNAM WDS.Co

Trụ sở chính: Số 86-88, Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Thi công và kinh doanh cấp thoát nước.
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.
- Dịch vụ khách sạn. Dịch vụ nhà hàng. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư. kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, công trình công cộng, công trình điện từ 35 KV trở xuống. San lấp mặt bằng.
- Tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm tra hồ sơ thiết kế, tổng dự toán các công trình công trình xây dựng, lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu.
- Khai thác, chế biến đá xây dựng, các loại khoáng sản phi kim loại
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, thủy nông, công cộng, nhà ở.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu ngành cấp thoát nước.
- Nuôi trồng, chế biến thủy - hải sản. Nuôi chim yến.
- Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo tuyến bằng ô tô
- Bán buôn thực phẩm.
- Trồng và chế biến cây cao su .
- Đại lý (mua bán phương tiện vận tải, chất khử mùi và xử lý môi trường) .

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2014: 315 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Riêng giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phần mềm quản lý

Phần quản lý là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, thuyền dãn</i>	4 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	5 năm
<i>Phần mềm quản lý</i>	5 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hằng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, chi phí khác...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	19.021.198.115	54.501.451.313
Tiền mặt	4.448.243.000	989.929.346
Tiền gửi ngân hàng	14.572.955.115	53.511.521.967
Tiền gửi ngân hàng VND	13.068.024.681	53.507.923.967
Tiền gửi ngân hàng USD	1.504.930.434	3.598.000
Các khoản tương đương tiền	69.000.000.000	29.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	69.000.000.000	19.000.000.000
+ Ngân hàng Navibank CN Đà Nẵng	-	10.000.000.000
Cộng	88.021.198.115	83.501.451.313
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn		
+ Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng Ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam	18.000.000.000	5.045.000.000
Cộng	18.000.000.000	5.045.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	33.586.773.208	28.803.581.147
Cộng	33.586.773.208	28.803.581.147
4. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	35.547.001.685	11.271.621.478
Cộng	35.547.001.685	11.271.621.478
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	14.788.672.884	16.803.104.313
Phải thu khác	20.256.998.425	18.315.847.119
+ <i>Vốn thi công và phí sử dụng vốn</i>	15.699.803.313	15.559.491.222
+ <i>Phải thu ngân sách vốn các dự án</i>	-	665.168.773
+ <i>Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam</i>	1.176.000.000	56.000.000
+ <i>Lãi dự thu đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	811.394.437	-
+ <i>Chi phí Diễn đàn Tăng trưởng Xanh</i>	643.871.153	643.871.153
+ <i>Phải thu chi phí công trình vượt quyết toán</i>	-	568.246.261
+ <i>Chi phí Dự án Ứng phó với biến đổi khí hậu Hội An</i>	-	355.451.402
+ <i>Phải thu đối tượng khác</i>	1.925.929.522	467.618.308
Cộng	35.045.671.309	35.118.951.432
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	12.897.345.456	14.095.140.125
Công cụ dụng cụ	330.322.314	318.322.314
Chi phí SXKD dở dang	122.687.894.020	124.502.492.057
Hàng hoá	490.933.411	6.789.608.252
Hàng gửi đi bán	186.961.721	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136.593.456.922	145.705.562.748
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	136.593.456.922	145.705.562.748
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước tại dự án	3.238.627.507	2.385.446.920
Cộng	3.238.627.507	2.385.446.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản ngắn hạn khác		
<i>Tạm ứng (*)</i>	122.186.881.788	112.509.118.612
Cộng	122.186.881.788	112.509.118.612

(*) *Tạm ứng chủ yếu là khoản ứng vốn thi công các công trình.*

9. Tài sản cố định hữu hình: Bảng thuyết minh xem trang số 35.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.032.192.500	323.000.000	4.355.192.500
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số dư cuối năm	4.032.192.500	323.000.000	4.355.192.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	260.666.667	260.666.667
Khấu hao trong năm		34.000.000	34.000.000
Số dư cuối năm	-	294.666.667	294.666.667
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.032.192.500	62.333.333	4.094.525.833
Số dư cuối năm	4.032.192.500	28.333.333	4.060.525.833

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án		
<i>Mở rộng Nhà máy nước Hội An 21.000 m3/ngày đêm</i>	127.304.187.922	123.506.816.571
<i>Dự án Mở rộng nhà máy nước Tam Hiệp</i>	9.596.551.060	3.749.413.060
<i>Dự án Mở rộng nhà máy nước Tam Kỳ (cũ)</i>	1.644.452.599	3.768.182.220
<i>Trung tâm kiểm định nước</i>	-	2.135.741.997
<i>Dự án Mở rộng nhà máy nước Tam Kỳ (mới)-WB tài trợ</i>	46.657.765.242	229.535.907
<i>Nhà máy nước Điện Nam - Điện Ngọc</i>	1.453.643.574	1.385.005.034
<i>Khu ẩm thực Hội An</i>	809.977.272	809.977.272
<i>Dự án Hệ thống thoát nước và Vệ sinh môi trường Núi Thành</i>	2.923.931.216	829.377.213
<i>Các dự án khác</i>	10.468.289.638	4.323.202.278
Cộng	200.858.798.523	140.737.251.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty liên kết, liên doanh		14.557.487.878		17.267.487.878
+ Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hội An	9%	1.745.323.200	9%	1.745.323.200
+ Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hội An	30%	10.827.526.172	30%	10.827.526.172
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế và XD Thịnh Đạt	26%	463.930.533	26%	293.930.533
+ Công ty CP Thịnh Phát	20%	543.958.237	20%	543.958.237
+ Công ty TNHH Thịnh An	34%	976.749.736	34%	976.749.736
+ Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam			39%	2.880.000.000
Đầu tư dài hạn khác		780.000.000		-
+ Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam	10%	780.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(365.051.610)		(365.051.610)
Cộng		14.972.436.268		16.902.436.268

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	1.542.702.624	1.467.680.471
Chi phí sửa chữa văn phòng	328.575.860	-
Quyền sử dụng đất	21.000.000	21.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.193.126.764	1.446.680.471
Cộng	1.542.702.624	1.467.680.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng VND	17.426.259.492	20.426.259.492
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam CN Quảng Nam (a)	3.509.123.997	5.709.123.997
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Quảng Nam (b)	13.917.135.495	13.917.135.495
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Quảng Nam	-	800.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng USD	2.112.405.221	2.091.525.757
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Hội An ©	2.112.405.221	2.091.525.757
Vay tổ chức khác	39.600.000.000	18.520.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	7.015.360.000	7.015.360.000
Bộ Tài chính Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Quảng Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả khác	15.360.000	15.360.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	5.400.960.552	5.342.902.032
Sở giao dịch III - Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	1.712.400.000	1.690.800.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam	3.688.560.552	3.652.102.032
Cộng	71.554.985.265	53.396.047.281

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(a) Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam CN Quảng Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2008/HĐ	Theo từng HĐTD ngắn hạn cụ thể	Theo từng HĐTD ngắn hạn cụ thể theo quy định lãi suất của NH theo từng thời kỳ	3.509.123.997	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ. Các khoản thu theo các HĐKT được ký giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng

(b) Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Quảng Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/07.136	12 tháng	1%/tháng	13.917.135.495	Tín chấp

© Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Hội An: Khoản vay nhận lại từ Công ty Du lịch & Thương mại Hội An với số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là: 99.426,02 USD tương đương: 2.112.405.221 VND.

15. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	84.399.658.060	101.982.677.166
Cộng	84.399.658.060	101.982.677.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	15.363.530.872	10.900.479.927
Cộng	15.363.530.872	10.900.479.927
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.318.721.270	2.665.744.435
Các loại thuế khác	13.225.240	10.798.160
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.487.141.574	481.669.732
Cộng	4.819.088.084	3.158.212.327
18. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay	39.655.172.164	39.456.437.762
Trích trước chi phí công trình	2.767.741.522	3.118.247.684
Trích trước chi phí dự án Khâm Đức	1.424.855.187	1.769.194.952
Trích trước chi phí khác	21.000.000	130.295.641
Cộng	43.868.768.873	44.474.176.039
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	-	32.383.589
Bảo hiểm y tế	1.042.085	2.798.146
Bảo hiểm thất nghiệp	463.658	1.243.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.616.887.533	131.371.196.493
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	22.064.216.965	16.739.909.765
+ Tiền đặt cọc mua quyền sử dụng đất Khu đô thị số 9	94.890.763.027	105.618.006.917
+ Công nợ nhận bàn giao từ Công ty Xây dựng Quảng Đà	1.515.012.607	1.515.012.607
+ Giá trị tài sản, công cụ nhận viện trợ Dự án Núi Thành	1.356.722.727	1.356.722.727
+ Phải trả các đội thi công do hoàn ứng thừa	5.928.364.573	3.527.197.435
+ Phải trả, phải nộp khác	3.861.807.634	2.614.347.042
Cộng	129.618.393.276	131.407.621.848
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn VND	18.357.713.544	25.567.713.544
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam CN Quảng Nam (1)	7.663.561.544	7.663.561.544
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Hội An (2)	3.194.152.000	7.404.152.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Quảng Nam (3)	7.500.000.000	10.500.000.000
Vay dài hạn USD	93.149.941.450	25.290.441.621
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam (4)	72.949.881.472	-
Sở giao dịch III - Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam(5)	12.822.600.000	14.333.800.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam (6)	7.377.459.978	10.956.641.621
Vay dài hạn EURO	73.673.654.294	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam (7)	73.673.654.294	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ dài hạn VND	100.310.240.000	104.310.240.000
Bộ Tài chính Việt Nam (8)	56.000.000.000	60.000.000.000
Quỹ Đầu tư và phát triển Quảng Nam (9)	42.000.000.000	42.000.000.000
Bộ Tài chính Việt Nam (10)	2.310.240.000	2.310.240.000
Cộng	285.491.549.288	155.168.395.165

Thuyết minh các khoản vay và nợ dài hạn ngân hàng

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam CN Quảng Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
03/2007/HĐ	16/04/2007	60 tháng kể từ ngày vay đầu tiên	Theo lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng với lãi suất biên tối thiểu 4,8%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Hội An: Khoản vay nhận lại từ Công ty Du lịch & Thương mại Hội An với số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là: 3.194.152.000 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Quảng Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
6500JI/12107/NHNT	18/04/2012	72 tháng kể từ ngày vay đầu tiên	Theo lãi suất cho vay dài hạn VND tại thời điểm nhận nợ đầu tiên và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần	Nhà hàng lớn thuộc khu ẩm thực Hội An, Trung tâm kiểm định nước và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/03-04-2012

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hiệp định vay phụ giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty cấp nước	06/01/2012	29 năm sau ngày rút vốn đầu tiên	6,75%/năm + phí cho vay lại là 0,2%/năm cho khoản tiền đã giải ngân và số dư nợ vay từng thời điểm	TS hình thành từ nguồn vốn vay.

(5) Sở giao dịch III - Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
04-HĐ-SGD3	09/05/2006	17 năm	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 0,85%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6) Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/TDNN	24/07/2003	15 năm	0%/năm và phí quản lý cho vay 0,25%/năm.	TS hình thành từ nguồn vốn vay.

(7) Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 02/2013/HĐODA- NHPTVN	25/02/2013	25 năm	0,44%/năm tính trên số dư nợ vay	TS hình thành từ nguồn vốn vay.

(8) Bộ Tài chính Việt Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hiệp định vay lại giữa Bộ tài chính Việt Nam và Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	05/02/2010	20 năm	2,8%/năm và phí quản lý tài khoản 0,2%/năm	TS hình thành từ nguồn vốn vay.

(9) Quỹ Đầu tư và phát triển Quảng Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
03/2013/HĐTD-QĐT	27/03/2013	10 năm 3 tháng	12%/năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai

(10) Bộ Tài chính Việt Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Theo thỏa thuận ghi nhớ giữa Chính phủ nước CHXNCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Italia	26/12/2013	Trong vòng 36 năm, thời hạn thanh toán giai đoạn đầu là 20 năm	0%/năm	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 36.****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	51%	110.160.000.000	110.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49%	105.840.000.000	105.840.000.000
+ Công ty TNHH MTV Ngô Trần Gia	15%	32.400.000.000	32.400.000.000
+ Các đối tượng khác	34%	73.440.000.000	73.440.000.000
Cộng	100%	216.000.000.000	216.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	216.000.000.000	216.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	216.000.000.000	216.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	15.120.000.000	15.120.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.000.000	216.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.000.000	216.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.000.000	216.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.000.000	216.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.000.000	216.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6.250.003.624	5.234.607.012
Quỹ dự phòng tài chính	1.636.878.742	761.573.990
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.504.166.216	1.301.086.893
Cộng	9.391.048.582	7.297.267.895

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm 2014	Năm 2013
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nước sạch	59.392.213.279	45.174.555.637
Doanh thu bán hàng hóa	1.174.891.081	1.345.374.683
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.632.138.053	23.419.669.405
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.315.301	7.448.253.421
Doanh thu bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	6.415.112.072	4.808.460.546
Cộng	86.636.669.786	82.196.313.692
02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần nước sạch	59.392.213.279	45.174.555.637
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.174.891.081	1.345.374.683
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	19.632.138.053	23.419.669.405
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	22.315.301	7.448.253.421
Doanh thu thuần bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	6.415.112.072	4.808.460.546
Cộng	86.636.669.786	82.196.313.692
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động nước sạch	39.616.467.924	31.668.518.660
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	648.854.507	1.078.573.411
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	17.675.023.702	21.487.083.200
Giá vốn hoạt động xây lắp	85.791.025	7.173.290.121
Giá vốn hoạt động bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	533.920.544	3.433.404.521
Cộng	58.560.057.702	64.840.869.913
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.424.093.903	3.193.980.848
Lãi thu phí sử dụng vốn	4.227.517.785	9.735.407.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	9.457.716.727	13.080.849.653
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.072.764.857	-
Lãi do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	473.542.278
Cộng	24.182.093.272	26.483.779.779
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.769.658.585	2.669.828.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.795.092	112.121.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	374.088.471
Dự phòng các khoản đầu tư	-	365.051.610
Chi phí tài chính khác	1.771.586.132	2.044.820.172
Cộng	7.563.039.809	5.565.910.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.880.786.957	3.235.191.392
Chi phí vật liệu, nguyên liệu	213.919.543	168.728.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.457.948	83.900.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.829.262	27.028.920
Chi phí bằng tiền khác	2.157.571.603	2.092.172.855
Cộng	8.438.565.313	5.607.021.510
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.506.639.617	3.955.215.356
Chi phí vật liệu, nguyên liệu, công cụ	516.911.818	216.212.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.188.853.926	711.794.447
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	126.169.586
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(192.580.533)
Chi trợ cấp thôi việc	-	27.843.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.352.588	50.956.189
Chi phí bằng tiền khác	6.807.423.956	4.898.980.127
Cộng	12.058.181.905	9.794.590.390
09. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	7.500.000.000	-
Thu giao khoán nước đóng chai	-	219.350.910
Thuế TNDN được giảm	-	22.012.027
Hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng	244.191.000	-
Ngân sách hỗ trợ lãi suất	93.433.000	112.000.000
Xử lý công nợ	677.155.143	-
Thu nhập khác	76.208.379	426.935.972
Cộng	8.590.987.522	780.298.909
10. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	5.850.000.000	-
Chi phí di dời, giải phóng mặt bằng	75.627.184	-
Phạt vi phạm hành chính	890.595.575	174.656.023
Chi phí đền bù lợi nhuận do chấm dứt hợp đồng	1.900.000.000	-
Xử lý công nợ	420.575.127	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	242.000.000
Chi phí khác	890.132	261.667.795
Cộng	9.137.688.018	678.323.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.652.217.833	22.973.676.683
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(8.567.121.152)	(12.310.698.945)
- Các khoản điều chỉnh tăng	890.595.575	770.150.708
+ Phạt vi phạm hành chính	879.679.812	174.656.023
+ Lỗi hoạt động bất động sản quyết toán riêng	-	595.494.685
+ Lãi chậm nộp bảo hiểm và chênh lệch công nợ bảo hiểm	10.915.763	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.457.716.727	13.080.849.653
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.457.716.727	13.080.849.653
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15.085.096.681	10.662.977.738
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	14.000.066.237	10.662.977.738
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh bất động sản	1.085.030.444	-
4. Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.318.721.270	2.665.744.435
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>3.318.721.270</u>	<u>2.665.744.435</u>
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.333.496.563	20.307.932.248
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	20.333.496.563	20.307.932.248
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>941</u>	<u>940</u>

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân độ nhạy, Ban Tổng giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+100	(961.933.054)
	-100	961.933.054
USD	+50	(495.791.884)
	-50	495.791.884
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(1.745.934.394)
	-200	1.745.934.394
USD	+100	(327.212.714)
	-100	327.212.714

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

13.2 Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

	Thay đổi tỷ giá USD	VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+0,5%	(961.640.312)
	-0,5%	961.640.312
Năm trước	+1%	(292.305.417)
	-1%	292.305.417

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có đầu tư cổ phiếu nên không phát sinh rủi ro này.

13.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	VND Quá hạn	
		không bị suy giảm	bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014			
Dưới 90 ngày	31.853.822.600	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.732.950.608
Tổng cộng giá trị ghi sổ	31.853.822.600	-	1.732.950.608
Dự phòng giảm giá trị	-	-	1.732.950.608
Giá trị thuần	31.853.822.600	-	-
31 tháng 12 năm 2013			
Dưới 90 ngày	27.350.151.343	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.453.429.804
Tổng cộng giá trị ghi sổ	27.350.151.343	-	1.453.429.804
Dự phòng giảm giá trị	-	-	1.453.429.804
Giá trị thuần	27.350.151.343	-	9.393.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	71.554.985.265	10.857.713.544	274.633.835.744	357.046.534.553
Phải trả người bán	84.399.658.060	-	-	84.399.658.060
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	53.487.455.850	-	-	53.487.455.850
	137.887.113.910	10.857.713.544	274.633.835.744	494.933.648.463
31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	53.396.047.281	15.067.713.544	140.100.681.621	208.564.442.446
Phải trả người bán	101.982.677.166	-	-	101.982.677.166
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	175.881.797.887	-	-	175.881.797.887
	331.260.522.334	15.067.713.544	140.100.681.621	486.428.917.499

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay và nợ ngắn hạn ; V.20 - Vay và nợ dài hạn).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**15. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong niên độ 2014 như sau:

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	1.966.082.310	2.271.776.566
Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	6.361.634.417	12.516.896.318
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế và XD Thịnh Đạt	Công ty liên kết	Trả trước chi phí công trình	-	54.000.000
		Phải trả chi phí công trình	(4.231.052)	(4.231.052)
Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua nhà máy	(537.251.000)	(12.749.000)
		Cho mượn tiền	1.120.000.000	1.176.000.000
		Phải trả khu đô thị số 9	299.703.000	(516.726.184)
Công ty CP Thịnh Phát	Công ty liên kết	Phải trả	688.137.000	(322.970.000)
		Bê lọc NMN Tam Hiệp	-	432.805.000
		Tuyến ống D150 - Duy Vinh	-	728.825.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giao dịch với thành viên chủ chốt:

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	223.000.000	-
Ban Tổng giám đốc	Lương và thưởng	1.394.261.406	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nước sạch, bất động sản, xây lắp. Các chi nhánh của Công ty đều có công nhân địa bàn tỉnh Quảng Nam. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Kinh doanh hoạt động nước sạch	59.392.213.279	39.616.467.924	19.775.745.355
Kinh doanh hoạt động bán hàng hóa	1.174.891.081	648.854.507	526.036.574
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	19.632.138.053	17.675.023.702	1.957.114.351
Kinh doanh hoạt động xây lắp	22.315.301	85.791.025	(63.475.724)
Kinh doanh hoạt động bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	6.415.112.072	533.920.544	5.881.191.528
Tổng cộng	86.636.669.786	58.560.057.702	28.076.612.084

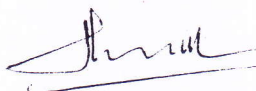
5. Thông tin so sánh:

Số liệu đầu năm 2014 là số liệu của Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AASC với báo cáo kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Mỹ Hương

Nguyễn Hữu Y

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015



Tổng Giám đốc



Ngô Đức Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác		Tổng cộng
	trúc	kiến						
Nguyên giá								
Số dư tại ngày đầu năm	97.609.962.125		26.647.513.259	154.357.516.042	1.365.473.344	3.331.927.973		283.312.392.743
Mua trong năm	-		37.992.000	-	83.636.364	-		121.628.364
ĐT XDCB h.thành	63.171.614.371		-	5.004.132.024	-	-		68.175.746.395
Tặng khác	6.007.675.496		-	-	-	-		6.007.675.496
Thanh lý tài sản	(5.850.000.000)		-	-	-	-		(5.850.000.000)
Giảm theo TT45	-		-	-	(56.269.372)	(93.937.328)		(150.206.700)
Số dư tại ngày cuối năm	160.939.251.992		26.685.505.259	159.361.648.066	1.392.840.336	3.237.990.645		351.617.236.298
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư tại ngày đầu năm	30.965.814.715		12.723.671.947	47.490.672.479	447.603.575	1.187.263.658		92.815.026.374
Khấu hao trong năm	6.110.776.460		1.016.977.260	9.246.123.156	38.028.497	137.004.372		16.548.909.745
Thanh lý tài sản	(1.572.187.500)		-	-	-	-		(1.572.187.500)
Giảm theo TT45	-		-	-	(56.269.372)	(93.937.328)		(150.206.700)
Số dư tại ngày cuối năm	35.504.403.675		13.740.649.207	56.736.795.635	429.362.700	1.230.330.702		107.641.541.919
Giá trị còn lại								
Số dư tại ngày 01/01/2014	66.644.147.410		13.923.841.312	106.866.843.563	917.869.769	2.144.664.315		190.497.366.369
Số dư tại ngày 31/12/2014	125.434.848.317		12.944.856.052	102.624.852.431	963.477.636	2.007.659.943		243.975.694.379

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.970.016.666 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	-	3.276.676.580	1.196.728.974	905.018.633	10.556.102.000	19.803.413.021	251.737.939.208
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20.307.932.248	20.307.932.248
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	2.178.375.432	594.102.391	396.068.260	-	(3.168.546.083)	-
- Nhận vốn từ ngân sách	-	-	-	-	-	19.158.893.785	-	19.158.893.785
- Tặng khác	-	374.434.125	-	-	-	-	-	374.434.125
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(15.120.000.000)	(15.120.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.514.866.938)	(1.514.866.938)
- Bù đắp nợ khó đòi	-	-	-	(1.029.257.375)	-	-	-	(1.029.257.375)
- Giảm khác	-	(374.434.125)	(220.445.000)	-	-	-	-	(594.879.125)
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	-	5.234.607.012	761.573.990	1.301.086.893	29.714.995.785	20.307.932.248	273.320.195.928
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	-	5.234.607.012	761.573.990	1.301.086.893	29.714.995.785	20.307.932.248	273.320.195.928
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20.333.496.563	20.333.496.563
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	1.015.396.612	2.233.872.547	203.079.323	-	(3.452.348.482)	-
- Nhận vốn từ ngân sách	-	-	-	-	-	15.337.611.865	-	15.337.611.865
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(15.120.000.000)	(15.120.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.735.583.766)	(1.735.583.766)
- Bù đắp nợ khó đòi	-	-	-	(1.358.567.795)	-	-	-	(1.358.567.795)
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	-	6.250.003.624	1.636.878.742	1.504.166.216	45.052.607.650	20.333.496.563	290.777.152.791

CÔNG TY C PH N CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	Dự phòng	Giá trị	31/12/2013	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	33.586.773.208	1.732.950.608	28.803.581.147	1.453.429.804	31.853.822.600	27.350.151.343
- Phải thu khác và Tài sản ngắn hạn khác	20.256.998.425	-	18.315.847.119	-	20.256.998.425	18.315.847.119
- Tiền và các khoản tương đương tiền	88.021.198.115	-	83.501.451.313	-	88.021.198.115	83.501.451.313
- Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	18.000.000.000	-	5.045.000.000	-	18.000.000.000	5.045.000.000
TỔNG CỘNG	141.864.969.748	1.732.950.608	130.620.879.579	1.453.429.804	140.132.019.140	129.167.449.775
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	357.046.534.553	-	208.564.442.446	-	357.046.534.553	208.564.442.446
- Phải trả người bán	84.399.658.060	-	101.982.677.166	-	84.399.658.060	101.982.677.166
- Phải trả khác	53.487.455.850	-	111.104.089.293	-	53.487.455.850	111.104.089.293
TỔNG CỘNG	494.933.648.463	-	421.651.208.905	-	494.933.648.463	421.651.208.905

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.